

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ
THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC NINH THÁNG 7 NĂM 2026
(Số: 08/2026/CBGLS-XD-TC ngày 06 tháng 8 năm 2026)

Bắc Ninh, tháng 8 năm 2026

Số: 08/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ

Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tháng 7 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Sau khi tổ chức khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại một số bến bãi khu vực các xã, phường và một số đơn vị sản xuất, kinh doanh tháng 07/2026 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

1. Thông tin một số loại vật liệu xây dựng thông thường

(Chi tiết kèm theo phụ lục 1)

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá các doanh nghiệp *(chi tiết kèm theo phụ lục 2)*

Nhóm 1. Xi măng

- 1.1. Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI
- 1.2. Công ty TNHH GPS Việt Nam
- 1.3. Công ty TNHH một thành viên Toàn Yên Bắc Giang
- 1.4. Công ty TNHH TNC
- 1.5. Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch
- 1.6. Nhà máy xi măng Long Sơn

Nhóm 2. Gạch nung, gạch không nung

- 2.1. Công ty Quang Long (TNHH)
- 2.2. Công ty TNHH sản xuất gạch không nung Bắc Ninh
- 2.3. Công ty Cổ phần gạch Đại Kim
- 2.4. Công ty TNHH vật liệu xây dựng không nung Thuận Thành
- 2.5. Công ty TNHH vật liệu xây dựng VH Việt Nam
- 2.6. Công ty Cổ phần xây dựng Quang Vinh

Nhóm 3. Vật liệu ốp lát

- 3.1. Công ty TNHH bê tông cường độ cao
- 3.2. Công ty Cổ phần Catalan
- 3.3. Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera
- 3.4. Công ty TNHH Thạch Bàn
- 3.5. Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm
- 3.6. Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng
- 3.7. Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Ninh Bình
- 3.8. Công ty Cổ phần CMC
- 3.9. Công ty TNHH một thành viên thương mại và xuất nhập khẩu Prime

Nhóm 4. Tấm lợp

- 4.1. Công ty Cổ phần Austnam

Nhóm 5. Cửa các loại và trần nhà

- 5.1. Công ty Ngọc Hùng (TNHH)
- 5.2. Công ty TNHH TD Door
- 5.3. Công ty Cổ phần tập đoàn Singhal
- 5.4. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VENZA
- 5.5. Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp
- 5.6. Công ty Cổ phần sản xuất nhôm Xingfa
- 5.7. Công ty TNHH một thành viên thiết bị công nghệ Việt Thái
- 5.8. Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thống Nhất
- 5.9. Công ty TNHH thiết kế và quảng cáo Việt Z

Nhóm 6. Dây, cáp, thiết bị điện và phụ kiện

- 6.1. Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông
- 6.2. Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Phát
- 6.3. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phương Đông
- 6.4. Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam
- 6.5. Công ty Cổ phần tập đoàn Hanaka
- 6.6. Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc
- 6.7. Công ty Cổ phần thiết bị điện Vinshine
- 6.8. Công ty Cổ phần xây lắp điện Hợp Thành
- 6.9. Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân
- 6.10. Công ty TNHH điện và chiếu sáng Minh Đạt Phát
- 6.11. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc

- 6.12. Công ty TNHH một thành viên Cadivi Miền Bắc
- 6.13. Công ty Cổ phần Vonta Việt Nam
- 6.14. Công ty Cổ phần đầu tư và thiết bị SK Việt Nam
- 6.15. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng
- 6.16. Công ty Cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia
- 6.17. Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng Thành Đạt

Nhóm 7. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

- 7.1. Công ty Cổ phần nhựa Kaizen
- 7.2. Công ty Cổ phần VISUCO
- 7.3. Công ty TNHH vật liệu công nghiệp Thái Sơn
- 7.4. Công ty Cổ phần Santo
- 7.5. Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong
- 7.6. Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát
- 7.7. Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo

Nhóm 8. Cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, Carbon Asphalt, bê tông nhựa

- 8.1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đáy
- 8.2. Công ty TNHH xây dựng Đại An
- 8.3. Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phạm Đình
- 8.4. Công ty TNHH Khánh Trang
- 8.5. Công ty Cổ phần xây dựng Sài Gòn - Kinh Bắc
- 8.6. Công ty Cổ phần thiết bị và VLXD HNT Thăng Long
- 8.7. Công ty Cổ phần bê tông Phạm Đình
- 8.8. Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Ngân Hà
- 8.9. Công ty TNHH bê tông nhựa Hoà Bình
- 8.10. Công ty Cổ phần xây dựng Vũ Hùng
- 8.11. Công ty Cổ phần sản xuất cọc Bắc Ninh
- 8.12. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam
- 8.13. Công ty Cổ phần sản xuất cọc Bắc Ninh

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng; các chủ đầu tư, nhà thầu trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá các yếu tố chi phí gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính để công bố giá theo quy định.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Văn bản số 367/SXD-KTKH ngày 24/5/2025 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc đăng ký niêm yết giá vào công bố giá vật liệu xây dựng liên Sở Xây dựng-Tài chính tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở Xây dựng-Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, cạnh tranh, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị áp dụng, tham khảo công bố giá:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn áp dụng, tham khảo thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng trong công bố

Đối với các dự án, các công trình, hạng mục công trình đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, việc xử lý chuyển tiếp trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn khảo sát, thu thập, công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp

với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GĐ, PGĐ Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QLG, KTKH Nnh.

T/M SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

T/M SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Công bố số 08/2026/CBGLS-XD-TC ngày 06/8/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
I VẬT LIỆU CÁT (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)											
1	Bến bãi trên tuyến Sông Cầu (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Vát, tỉnh Bắc Ninh)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16:2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		240.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			280.333
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			264.286
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			746.667
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			684.444
		Sỏi	m ³		(1x2; 2x4; 4x6) cm		Việt Nam	Không			616.667
2	Bến bãi trên tuyến Sông Thái Bình (đoạn tuyến từ Lục Đầu Giang đến khu vực Cầu Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh)										
		Đá dăm	m ³		(1x2)cm		Việt Nam	Không			760.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			270.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
3	Bến bãi trên tuyến Sông Đuống (đoạn tuyến từ cầu Bình Than đến khu vực cầu Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh)										
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			280.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			700.000
4	Bến bãi trên tuyến Sông Lục Nam (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Nam Dương (Cầu Chũ) tỉnh Bắc Ninh)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		260.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			380.000
		Cát xây trát	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			316.667
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			790.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			625.000
5	Bến bãi trên tuyến Sông Thương (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh)										
		Cát san lấp	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Đen		Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		213.333
		Cát xây trát	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			290.000
		Cát vàng	m ³		Loại 1		Việt Nam	Không			700.000
		Cát vàng	m ³		Loại 2		Việt Nam	Không			525.000
		Sỏi	m ³		(1x2; 2x4; 4x6) cm		Việt Nam	Không			575.000
II VẬT LIỆU ĐÁ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)											
1	Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm		Việt Nam	Không			360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm	Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			360.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0,5x1) cm		Việt Nam	Không			340.000
		Đá mặt	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			340.000
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			360.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			350.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			320.000
		Cát nghiền	m ³	QCVN16: 2023/BXD	ML:0-3mm		Việt Nam	Không			380.000
		Đất thải	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			140.000
2	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyện Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH khai thác mỏ Huyện Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			290.909
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			290.909
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			263.636
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
3	Công ty Cổ phần khai thác đá Đồng Tiến (Lân Lương III, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vương (Mô Châm Đèo Phiếu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		309.091
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			309.091
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			309.091
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			309.091
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			281.818
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			227.273
4	Công ty Cổ phần đá Đồng Mô (Thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		263.000
		Đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	(2x3, 2x4, 4x6) cm		Việt Nam	Không			254.000
		Bột đá	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			272.000
		Đá học	m ³	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			235.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			251.000
		Cấp phối đá dăm	m ³	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			213.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
5	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)										
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(1x2) cm	Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		253.300
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(2x4) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(4x6) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Đá hộc	Tấn	QCVN16: 2023/BXD			Việt Nam	Không			265.400
		Đá mặt	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	(0x0,5) cm		Việt Nam	Không			253.300
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại I		Việt Nam	Không			246.000
		Cấp phối đá dăm	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Loại II		Việt Nam	Không			232.400
III	ĐẤT ĐỒI SAN LẤP, LÀM ĐƯỜNG (Giá công bố là giá bán đất rời (đất toi xốp) tại mỏ khai thác, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Hệ số nở rời nêu trong Bảng giá là hệ số chuyển đổi thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi xốp (hệ số được nêu trong Giấy phép khai thác khoáng sản của doanh nghiệp). Khi xác định khối lượng đất rời dùng để đắp, chủ đầu tư cần xác định lại hệ số toi xốp của đất cho phù hợp với thực tế).										
1	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,299)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH vận tải Hoàng Cơ (Mỏ khu vực Dốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
2	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khoáng sản Vũ Gia BG (Mỏ khu vực Ao Gáo, thôn Trại Vành, xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		68.000
3	Công ty TNHH TMDV vận tải Vũ Quân (Khu vực hồ Dũng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,26)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH TMDV vận tải Vũ Quân (Khu vực hồ Dũng, thôn Tòng Lệnh 3, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		65.000
4	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			60.000
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hoàng Hà (Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			65.000
5	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng công trình Đức Tâm (Thôn Thành Chung, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,24)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng công trình Đức Tâm (Thôn Thành Chung, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không			87.272

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,24)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K95	xây dựng công trình Đúc Tăm (Thôn Thành Chung, xã Yên Thế, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		87.272
	Vật liệu khác	Đất đồi đắp nền đường (Hệ số nở rời 1,24)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất K98		Việt Nam	Không		.	87.272
6	Công ty TNHH Sản xuất gạch ngói Ngọc Lý (Khu vực Núi Phang, Núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,17)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Sản xuất gạch ngói Ngọc Lý (Khu vực Núi Phang, thôn Mỏ Thổ, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		77.000
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh Đạt (Khu vực Núi Tiêu, thôn Hương, xã Phúc Hoà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,26)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Anh Đạt (Khu vực Núi Tiêu, thôn Hương, xã Phúc Hoà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển	.	77.000
8	Công ty Cổ phần đầu xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,28)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu xây dựng 68 Trường Sinh (Khu vực Hang Chiềng, thôn Dốc Linh, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
9	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kê, Thôn Kê và núi Nội Ninh, phường Văn Hà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH khoáng sản Trung Bắc (Khu vực Núi Kê, Thôn Kê và núi Nội Ninh, phường Văn Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		72.727
10	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Rừng đào thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,31)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Rừng đào thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		50.000
11	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Cây và, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,301)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Bắc Giang (Mô khu vực Cây và, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		41.000
12	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn (Mô khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Tiêu, xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,27)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn (Mô khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Tiêu, xã, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển		63.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
13	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty TNHH Một thành viên Vĩnh Long (Mô khu vực núi Bồng, thôn Bồng, phường Phụng Sơn, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển	• •	47.000
14	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)										
	Vật liệu khác	Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)	m ³	TCVN 4201:2012	Đất san nền	Công ty Cổ phần xây dựng kiến trúc và thương mại Green House (Mô khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, thôn Giá Sơn, thôn Hữu Nghi, thôn Nội Ninh, phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh)	Việt Nam	Không	Không bao gồm chi phí vận chuyển	•	72.727
IV	SẮT THÉP										
1	Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên										
		Thép tròn cuộn, thép cây									
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850
	Thép xây dựng	Thép vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.900
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.500
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.300
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D18÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 cây CB300-V, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.600
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V, CB300-V D16	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
		<i>Thép hình các loại</i>									
	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.300
	Thép xây dựng	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.650
	Thép xây dựng	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.000
	Thép xây dựng	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		17.200
	Thép xây dựng	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.400
	Thép xây dựng	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.850
	Thép xây dựng	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.000
	Thép xây dựng	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.200
2	Công ty Cổ phần Thép Việt ý										
	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.250
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.450
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.200
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.350
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty Cổ phần Thép Việt ý	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.650
3	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn										
	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm. Mác thép CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.270
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.520
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm. Mác thép CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-20 mm. Mác thép CB300-V và Gr40	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.320
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 10 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 12 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 14 mm-32 mm. Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.670

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 36 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		14.870
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn, đường kính 40 mm Mác thép CB400-V và CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.070
4	Công ty TNHH NatSteel Vina										
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.370
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.820
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.620
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.120
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920

Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		15.920
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.220
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
Thép xây dựng	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d20	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d22	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d25	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d28	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn d32	kg	QCVN07:2019/B KHCN		Công ty TNHH NatSteel Vina	Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua		16.020
V	NHỰA ĐƯỜNG (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)										
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		19.000
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		14.900
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		16.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Vật liệu khác	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		15.400
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 1-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		26.800
	Vật liệu khác	Nhựa đường polime PMB 3-Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		27.100
	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg		Loại nhựa đường - Xá	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		30.700
	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70- Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		20.500
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CRSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		17.400
	Vật liệu khác	Nhựa đường nhũ tương CSSI-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		18.900
	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg		Loại nhựa đường - phuy	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Việt Nam	Không	Giá chưa có chi phí vận chuyển		33.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
VI	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG, BỘT BÀ (Công ty CP Tập đoàn MANTA Việt Nam; Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM; Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Venza; Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam; Công ty TNHH Thương mại tổng hợp và xây dựng Anh Tâm; Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thắng; Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Công ty CPTM Sản xuất Quốc tế Nanozio; Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Công ty TNHH Liên doanh đầu tư và xây dựng Pretty; Công ty TNHH sản xuất thương mại Kolor Paint Việt Nam; Công ty TNHH Sơn Nam Kinh; Công ty CP đầu tư công nghệ Sơn Apex Việt Nam; Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Công ty CP Sơn MAXXS Việt Nam; Công ty Tây Bắc-BQP; Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh NANO G8; Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thương mại Sơn Việt Nhật; Công ty TNHH Sơn RonSpec; Công ty TNHH MTV Javitex Miền Bắc TDG; Công ty Cổ phần ST Quốc tế; Công ty Cổ phần tập đoàn Diston; Công ty Cổ phần phát triển TC-Global; Công ty Cổ phần đầu tư hợp tác công nghệ sơn Japan Paint; Công ty Cổ phần đầu tư Sơn Korler Việt Nam; Công ty Cổ phần sơn Vinaeco)										
	Sơn	Bột bà trong nhà	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không			5.500
	Sơn	Bột bà ngoài trời	kg	TCVN 7239:2014			Việt Nam	Không			5.500
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			36.900
	Sơn	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			66.000
	Sơn	Sơn mịn phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			23.500
	Sơn	Sơn bóng phủ nội thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh		81.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Đơn giá chưa thuế VAT (đồng)
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn mịn phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			50.200
	Sơn	Sơn bóng phủ ngoại thất	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			97.100
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			116.000
	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng	lít	QCVN16:2019/BXD; QCVN16:2023/BXD			Việt Nam	Không			75.600